HAGL Group

Số: 82/2024/CV-HAGL
(V/v giải trình kết quả kinh doanh trên BCTC tổng hợp Quý II/2024)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Gia Lai, ngày 30 tháng 7 năm 2024

Kính gửi: - **Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh**

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") (mã CK: HAG) giải trình kết quả hoạt động kinh doanh trên Báo cáo tài chính tổng hợp Quý II/2024 như sau:

Khoản mục	BCTC tổng hợp Quý II/2024	BCTC tổng hợp Quý II/2023	Biến động
Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp	65	82	17

Trong Quý II/2024, Công ty lỗ 65 tỷ đồng nguyên nhân chủ yếu là do chi phí lãi vay vẫn còn cao trong khi lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh và doanh thu từ hoạt động tài chính ko đủ để bù đắp.

Biến động kết quả kinh doanh như sau:

- Lợi nhuận gộp giảm 0,5 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2023 do không còn lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh lưu trú khách sạn.

- Lỗ hoạt động tài chính giảm 11 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2023. Nguyên nhân chủ yếu là do chi phí lãi vay giảm.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 5 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2023. Nguyên nhân chủ yếu do Quý II/2024 Công ty không trích lập dự phòng khoản phải thu.

Trên đây là giải trình của Công ty về kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính tổng hợp Quý II/2024.

Trân trọng!

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT-KH&ĐT.

CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG ANH GIA LAI
TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 5900327720 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG ANH GIA LAI TP. PLEIKU T. GIA LAI

NGUYỄN XUÂN THẮNG

HAGL Group

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ
(Báo cáo tài chính của Công ty mẹ)

Quý II năm 2024

NỘI DUNG

	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	
Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ	7 - 37

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

Ngàn VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**2.703.294.901**	**4.344.447.093**
110	***I. Tiền***	***4***	***103.261.900***	***7.946.716***
111	1. Tiền		103.261.900	7.946.716
130	***II. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***2.595.387.051***	***4.331.193.764***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	22.515.349	394.070.980
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	315.434.144	314.533.541
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	1.687.236.757	2.321.446.514
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	1.497.197.211	2.228.139.139
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(926.996.410)	(926.996.410)
140	***III. Hàng tồn kho***	***9***	***1.059.043***	***1.691.169***
141	1. Hàng tồn kho		3.400.618	4.032.744
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.341.575)	(2.341.575)
150	***IV. Tài sản ngắn hạn khác***		***3.586.907***	***3.615.444***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		38.068	9.206
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		421.260	478.659
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		3.127.579	3.127.579
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**13.094.233.280**	**10.960.658.114**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***1.413.409.407***	***5.088.192***
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	996.084.333	5.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	417.325.074	88.192
220	***II. Tài sản cố định***		***122.237.459***	***124.538.151***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	96.959.280	99.259.972
222	Nguyên giá		212.591.243	212.532.943
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(115.631.963)	(113.272.971)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	25.278.179	25.278.179
228	Nguyên giá		40.095.952	40.095.952
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(14.817.773)	(14.817.773)
230	***III. Bất động sản đầu tư***	***12***	***35.241.992***	***36.187.721***
231	1. Nguyên giá		47.003.809	47.003.809
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(11.761.817)	(10.816.088)
240	***IV. Tài sản dở dang dài hạn***		***15.844.786***	***15.830.714***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		15.844.786	15.830.714
250	***V. Đầu tư tài chính dài hạn***		***11.506.661.778***	***10.778.343.222***
251	1. Đầu tư vào công ty con	13.1	11.891.977.939	11.114.808.169
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		5.000.000	5.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	13.2	916.380.007	1.048.791.081
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	13	(1.306.696.168)	(1.390.256.028)
260	***VI. Tài sản dài hạn khác***		***837.858***	***670.114***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	837.858	670.114
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**15.797.528.181**	**15.305.105.207**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

Ngàn VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**8.468.294.827**	**9.150.195.848**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***5.262.997.942***	***5.606.805.714***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	55.166.979	65.908.241
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	10.610.972	10.422.524
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	1.919.829	45.234.678
314	4. Phải trả người lao động		6.024.244	6.495.862
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	3.434.148.392	3.261.233.031
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	426.022.022	468.472.890
320	7. Vay ngắn hạn	20	1.329.001.994	1.748.934.978
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		103.510	103.510
330	***II. Nợ dài hạn***		***3.205.296.885***	***3.543.390.134***
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	18	285.971.454	326.824.519
337	2. Phải trả dài hạn khác	19	7.666.626	7.666.626
338	3. Vay dài hạn	20	2.899.885.972	3.199.130.581
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		6.407.999	4.403.574
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn		5.364.834	5.364.834
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**7.329.233.354**	**6.154.909.359**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***21.1***	***7.329.233.354***	***6.154.909.359***
411	1. Vốn cổ phần		10.574.679.470	9.274.679.470
411a	- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*10.574.679.470*	*9.274.679.470*
415	2. Cổ phiếu quỹ		(686.640)	(686.640)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		-	279.895.303
421	4. Lỗ lũy kế sau thuế chưa phân phối		(3.244.759.476)	(3.398.978.774)
421a	- *Lỗ lũy kế sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*(3.120.619.471)*	*(3.540.018.551)*
421b	- *(Lỗ) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*(124.140.005)*	*141.039.777*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**15.797.528.181**	**15.305.105.207**

Phạm Thị Thu Hà	Lê Trương Y Trâm	Nguyễn Xuân Thắng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 7 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2024

Ngàn VND

Mã số	*KHOẢN MỤC*	*Thuyết minh*	*Quý II*		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
01	**1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**22.1**	**1.795.739**	**7.538.771**	**3.445.787**	**23.217.432**
11	**2. Giá vốn hàng bán**	**23**	**(909.444)**	**(6.030.104)**	**(1.701.794)**	**(19.616.974)**
20	**3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**886.295**	**1.508.667**	**1.743.993**	**3.600.458**
21	**4. Doanh thu hoạt động tài chính**	**22.2**	**35.847.979**	**131.590.579**	**90.647.075**	**252.482.561**
22	**5. Chi phí tài chính**	**24**	**(81.380.931)**	**(187.788.482)**	**(177.983.718)**	**(313.493.388)**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(95.086.717)*	*(147.190.545)*	*(191.689.504)*	*(293.628.738)*
25	**6. Chi phí bán hàng**	**25**	**(560.857)**	**(552.858)**	**(1.738.120)**	**(1.951.258)**
26	**7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**26**	**(17.610.753)**	**(23.042.693)**	**(33.904.469)**	**(36.179.728)**
30	**8. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(62.818.267)**	**(78.284.787)**	**(121.235.239)**	**(95.541.355)**
31	**9. Thu nhập khác**	**27**	**125.225**	**6.655**	**232.469**	**9.516**
32	**10. Chi phí khác**	**27**	**(752.365)**	**(2.997.490)**	**(1.132.810)**	**(5.759.276)**
40	**11. Lỗ khác**	**27**	**(627.140)**	**(2.990.835)**	**(900.341)**	**(5.749.760)**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2024

Ngàn VND

Mã số	*KHOẢN MỤC*	*Thuyết minh*	*Quý II*		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
50	**12. Tổng lỗ kế toán trước thuế**		**(63.445.407)**	**(81.275.622)**	**(122.135.580)**	**(101.291.115)**
51	**13. Chi phí thuế TNDN hiện hành**		**-**	**(570.339)**	**-**	**(570.339)**
52	**14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại**		**(1.539.474)**	**(357.944)**	**(2.004.425)**	**(53.165)**
60	**15. Lỗ sau thuế TNDN**		**(64.984.881)**	**(82.203.905)**	**(124.140.005)**	**(101.914.619)**

Phạm Thị Thu Hà
Người lập

Lê Trương Y Trâm
Kế toán trưởng

M.S.D.N: 5900377720 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG ANH GIA LAI
TP. PLEIKU - T. GIA LAI

Nguyễn Xuân Thắng
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 7 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2024

Ngàn VND

Mã số	*KHOẢN MỤC*	*Thuyết minh*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lỗ kế toán trước thuế**		**(122.135.580)**	**(101.291.115)**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	10,11,12	3.304.721	4.635.617
03	(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng		(83.559.860)	24.846.654
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái		(22.615.594)	(504.216)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(68.031.489)	(249.101.493)
06	Chi phí lãi vay	24	191.689.504	293.628.738
08	**Lỗ sử dụng vào hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**(101.348.298)**	**(27.785.815)**
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		104.274.236	(134.385.172)
10	Giảm hàng tồn kho		632.126	4.321.408
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(76.234.943)	103.902.821
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(196.606)	2.242.040
14	Tiền lãi vay đã trả		(55.443.668)	(29.599.717)
15	Thuế TNDN đã nộp		(27.976.398)	(549.614)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.536.000)	(202.434)
20	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh**		**(157.829.551)**	**(82.056.483)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		-	(59.900)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	26.638.587
23	Tiền chi cho vay		(1.016.484.333)	(31.720.000)
24	Tiền thu hồi cho vay		33.348.926	66.596.937
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		434.492.576	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		224.787.566	136.615
30	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư**		**(323.855.265)**	**61.592.239**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2024

Ngàn VND

Mã số	*KHOẢN MỤC*	*Thuyết minh*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay	*Năm trước*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		1.300.000.000	-
34	Tiền trả nợ gốc vay		(723.000.000)	-
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**577.000.000**	**-**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**95.315.184**	**(20.464.244)**
60	**Tiền đầu kỳ**	**4**	**7.946.716**	**30.395.139**
70	**Tiền cuối kỳ**	**4**	**103.261.900**	**9.930.895**

Phạm Thị Thu Hà	Lê Trương Y Trâm	Nguyễn Xuân Thắng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 7 năm 2024

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3903000083, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp ngày 1 tháng 6 năm 2006 và theo ba mươi ba (33) Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã HAG theo Quyết định số 124/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 15 tháng 12 năm 2008.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có bảy (7) công ty con trực tiếp, sáu (6) công ty con gián tiếp, một (1) công ty liên kết và bốn (4) chi nhánh.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là quản lý các khoản đầu tư; kinh doanh trái cây; kinh doanh vật tư và máy móc thiết bị ngành trồng trọt và chăn nuôi; dịch vụ nông nghiệp; cơ khí.

Công ty có trụ sở chính tại số 15, Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam ("ngàn VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính tổng hợp bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ Quý II năm 2024 được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 4 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến khả năng thu hồi bị suy giảm tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 ("Thông tư 48"). Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu xây dựng, công cụ dụng cụ, hàng hóa	- Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên công suất hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 *Tài sản cố định hữu hình* (tiếp theo)

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

3.5 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ trong thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

3.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Vườn cây lâu năm	7 năm
Phần mềm vi tính	8 năm
Tài sản khác	6 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn không xác định thì không trích hao mòn.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	23 - 43 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí lũy kế liên quan trực tiếp đến việc xây dựng các công trình nhà xưởng, văn phòng của Công ty mà các công trình này chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3.9 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

Trường hợp tài sản cho thuê dài hạn thỏa các điều kiện sẽ được ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi các khoản chi phí đi vay này được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ và chủ yếu là chi phí liên quan đến công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ:

- Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê; và
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần không quá ba (3) năm.

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 48 và Thông tư số 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 4 năm 2022. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ kế toán cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm Xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ kế toán theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

3.16 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo giá gốc và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Hội đồng Quản trị đề nghị và được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 *Phân chia lợi nhuận* (tiếp theo)

Công ty trích lập các quỹ sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

- *Quỹ đầu tư phát triển*

  Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- *Quỹ phúc lợi*

  Quỹ này được trích lập nhằm đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và các hoạt động xã hội được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ.

3.18 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Thu nhập chuyển nhượng các khoản đầu tư

Thu nhập chuyển nhượng các khoản đầu tư được ghi nhận khi các thủ tục chuyển nhượng cổ phần đã hoàn tất và các bên tham gia đã hoàn tất các nghĩa vụ theo thỏa thuận trong hợp đồng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng (giảm) khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Hợp đồng xây dựng (tiếp theo)

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương ứng với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Tiền mặt tại quỹ	857.772	779.757
Tiền gửi ngân hàng	102.404.128	7.166.959
TỔNG CỘNG	**103.261.900**	**7.946.716**

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Phải thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.134.152	22.705.081
Phải thu tiền bán căn hộ	969.784	1.148.510
Phải thu tiền bán tài sản cố định	411.413	411.413
Phải thu thanh lý các khoản đầu tư	-	369.805.976
TỔNG CỘNG	**22.515.349**	**394.070.980**

Phải thu ngắn hạn khách hàng bao gồm các khoản phải thu các bên liên quan là 11.862.666 ngàn VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 *(Thuyết minh số 29)*.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Trả trước cho nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ	315.434.144	314.533.541

Trả trước cho người bán ngắn hạn bao gồm khoản trả trước cho bên liên quan là 311.322.158 ngàn VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 *(Thuyết minh số 29)*.

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Ngắn hạn		
Cho vay ngắn hạn các bên liên quan *(Thuyết minh số 29)*	1.630.591.664	2.249.404.547
Trong đó:		
- Cho vay ngắn hạn Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai ("HNG") và các công ty con của HNG ("Nhóm HNG")	*1.120.171.209*	*1.114.039.429*
- Cho vay ngắn hạn các bên liên quan khác (ii)	*398.797.080*	*398.797.080*
- Cho vay ngắn hạn các công ty con (i)	*111.623.375*	*736.568.038*
Cho vay ngắn hạn các công ty, cá nhân và các bên khác *(iii)*	56.645.093	72.041.967
	1.687.236.757	**2.321.446.514**
Dài hạn		
Cho vay dài hạn các bên liên quan *(Thuyết minh số 29)*	996.084.333	5.000.000
	996.084.333	**5.000.000**
TỔNG CỘNG	**2.683.321.090**	**2.326.446.514**

(i) Đây là các khoản cho vay tín chấp các công ty con có thời hạn hoàn trả từ tháng 7 năm 2024 đến tháng 2 năm 2025.

(ii) Đây là các khoản cho vay tín chấp cho các bên liên quan khác có thời hạn hoàn trả từ tháng 7 năm 2024 đến tháng 3 năm 2025.

(iii) Cho vay các công ty khác thể hiện khoản cho vay tín chấp các công ty khác với thời hạn hoàn trả từ tháng 7 năm 2024 đến tháng 4 năm 2025.

8. PHẢI THU KHÁC

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Ngắn hạn		
Phải thu các bên liên quan *(Thuyết minh số 29)*	1.444.014.175	1.656.776.869
Phải thu các công ty khác	42.310.379	561.927.329
Phải thu nhân viên	3.941.058	2.831.040
Các khoản khác	6.931.599	6.603.901
	1.497.197.211	**2.228.139.139**
Dài hạn		
Phải thu các bên liên quan *(Thuyết minh số 29)*	13.900.074	88.192
Phải thu Hợp đồng hợp tác đầu tư	403.425.000	-
	417.325.074	**88.192**
TỔNG CỘNG	**1.914.522.285**	**2.228.227.331**

9. HÀNG TỒN KHO

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Nguyên vật liệu	2.203.226	2.201.291
Hàng hóa	982.376	982.376
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	156.681	790.742
Trong đó:		
Hợp đồng xây dựng	*156.681*	*790.742*
Thành phẩm	58.335	58.335
TỔNG CỘNG	**3.400.618**	**4.032.744**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.341.575)	(2.341.575)
GIÁ TRỊ THUẦN	**1.059.043**	**1.691.169**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Ngàn VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận tải, truyền dẫn*	*Thiết bị văn phòng*	*Vườn cây lâu năm*	*Tài sản khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá							
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	155.243.341	16.027.279	30.672.274	3.792.549	6.689.440	108.060	212.532.943
Mua mới trong kỳ	-	58.300	-	-	-	-	58.300
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	155.243.341	16.085.579	30.672.274	3.792.549	6.689.440	108.060	212.591.243
Giá trị khấu hao lũy kế							
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	(59.184.638)	(15.866.227)	(28.099.642)	(3.324.964)	(6.689.440)	(108.060)	(113.272.971)
Khấu hao trong kỳ	(1.612.558)	(63.160)	(577.350)	(105.924)	-	-	(2.358.992)
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	(60.797.196)	(15.929.387)	(28.676.992)	(3.430.888)	(6.689.440)	(108.060)	(115.631.963)
Giá trị còn lại							
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	96.058.703	161.052	2.572.632	467.585	-	-	99.259.972
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	94.446.145	156.192	1.995.282	361.661	-	-	96.959.280

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Ngàn VND

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy vi tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá			
Ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 30 tháng 6 năm 2024	25.278.179	14.817.773	40.095.952
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 30 tháng 6 năm 2024	-	(14.817.773)	(14.817.773)
Giá trị còn lại			
Ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 30 tháng 6 năm 2024	25.278.179	-	25.278.179

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Ngàn VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Tổng cộng*
Nguyên giá		
Ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 30 tháng 6 năm 2024	47.003.809	47.003.809
Giá trị khấu hao lũy kế		
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	(10.816.088)	(10.816.088)
Khấu hao trong kỳ	(945.729)	(945.729)
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	(11.761.817)	(11.761.817)
Giá trị còn lại		
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	36.187.721	36.187.721
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	35.241.992	35.241.992

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Đầu tư vào công ty con *(Thuyết minh số 13.1)*	11.891.977.939	(828.484.446)	11.114.808.169	(828.484.447)
Đầu tư vào công ty liên kết	5.000.000	(5.000.000)	5.000.000	(5.000.000)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác *(Thuyết minh số 13.2)*	916.380.007	(473.211.722)	1.048.791.081	(556.771.581)
TỔNG CỘNG	**12.813.357.946**	**(1.306.696.168)**	**12.168.599.250**	**(1.390.256.028)**

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 *Đầu tư vào các công ty con*

Chi tiết về các khoản đầu tư trực tiếp vào các công ty con như sau:

			Ngày 30 tháng 6 năm 2024			*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*		
Tên công ty con	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tình trạng hoạt động*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Giá gốc (Ngàn VND)*	*Dự phòng (Ngàn VND)*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Giá gốc (Ngàn VND)*	*Dự phòng (Ngàn VND)*
Công ty Cổ phần Lê Me	Trồng trọt và chăn nuôi	Đang hoạt động	87,74	3.450.326.000	-	87,74	3.450.326.000	-
Công ty TNHH Hưng Thắng Lợi Gia Lai	Trồng trọt và chăn nuôi	Đang hoạt động	98,78	2.989.291.000	(712.985.120)	98,78	2.989.291.000	(712.985.120)
Công ty Cổ phần Gia súc Lơ Pang ("Gia súc Lơ Pang")	Trồng trọt và chăn nuôi	Đang hoạt động	95,45	2.745.600.000	-	95,45	2.745.600.000	-
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Trồng trọt và chăn nuôi	Đang hoạt động	85,00	2.591.261.613	-	88,03	1.814.091.843	-
Công ty Cổ phần Thể thao LBBank Hoàng Anh Gia Lai	Câu lạc bộ bóng đá	Đang hoạt động	97,50	89.769.616	(89.769.616)	97,50	89.769.616	(89.769.616)
Công ty TNHH Hoàng Anh Gia Lai Vientiane	Quản lý bất động sản và khách sạn	Trước hoạt động	100,00	17.778.990	(17.778.990)	100,00	17.778.990	(17.778.990)
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Kon Thụp	Trồng trọt và chăn nuôi	Trước hoạt động	88,03	7.950.720	(7.950.720)	88,03	7.950.720	(7.950.720)
TỔNG CỘNG				**11.891.977.939**	**(828.484.446)**		**11.114.808.169**	**(828.484.446)**

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*			*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*		
		Tỷ lệ sở hữu (%)	*Giá gốc (Ngàn VND)*	*Dự phòng (Ngàn VND)*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Giá gốc (Ngàn VND)*	*Dự phòng (Ngàn VND)*
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	Trồng cây công nghiệp và nông nghiệp, chăn nuôi	8,24	909.019.966	(465.851.681)	9,44	1.041.431.040	(549.411.540)
Công ty Cổ phần Truyền thông Thanh Niên	Truyền thông	2,00	6.200.000	(6.200.000)	2,00	6.200.000	(6.200.000)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Hàng không Viễn Đông	Thương mại và vận tải	-	1.160.041	(1.160.041)	-	1.160.041	(1.160.041)
TỔNG CỘNG			**916.380.007**	**(473.211.722)**		**1.048.791.081**	**(556.771.581)**

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Công cụ, dụng cụ	60.408	107.601
Chi phí trả trước dài hạn khác	777.450	562.513
TỔNG CỘNG	**837.858**	**670.114**

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Phải trả mua hàng hóa, dịch vụ	55.166.979	65.908.241

Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả các bên liên quan là 28.629.304 ngàn VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 *(Thuyết minh số 29)*.

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Khách hàng thương mại và dịch vụ trả tiền trước	10.610.972	10.422.524

Người mua trả tiền trước bao gồm các khoản nhận ứng trước từ các bên liên quan là 9.046.017 ngàn VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 *(Thuyết minh số 29)*.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Thuế thu nhập cá nhân	991.589	138.089
Thuế giá trị gia tăng	842.285	17.034.236
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 28)	85.955	28.062.353
TỔNG CỘNG	**1.919.829**	**45.234.678**

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	3.402.744.427	3.240.829.086
Trong đó:		
Chi phí lãi trái phiếu	*3.400.317.248*	*3.227.040.751*
Chi phí lãi vay tổ chức, cá nhân	*2.427.179*	*13.788.335*
Chi phí hoạt động	15.908.108	15.908.108
Các khoản khác	15.495.857	4.495.837
	3.434.148.392	**3.261.233.031**
Dài hạn		
Chi phí lãi vay	285.971.454	326.824.519
Trong đó:		
Chi phí lãi trái phiếu	*285.971.454*	*326.824.519*
	285.971.454	**326.824.519**
TỔNG CỘNG	**3.720.119.846**	**3.588.057.550**

19. PHẢI TRẢ KHÁC

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Ngắn hạn		
Phải trả các bên liên quan *(Thuyết minh số 29)*	345.595.005	409.959.046
Các khoản khác	80.427.017	58.513.844
	426.022.022	**468.472.890**
Dài hạn		
Các khoản khác	7.666.626	7.666.626
	7.666.626	**7.666.626**
TỔNG CỘNG	**433.688.648**	**476.139.516**

20. VAY

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Vay ngắn hạn		
Trái phiếu thường trong nước đến hạn trả trong vòng một năm	1.329.001.994	1.748.934.978
Vay dài hạn		
Trái phiếu thường trong nước	2.899.885.972	3.199.130.581
TỔNG CỘNG	**4.228.887.966**	**4.948.065.559**

Chi tiết trái phiếu thường như sau:

Ngàn VND

Tổ chức thu xếp phát hành	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
BIDV và Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BSC")	4.248.000.000	4.671.000.000
Công ty TNHH Chứng khoán ACB ("ACBS")	-	300.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(19.112.034)	(22.934.441)
TỔNG CỘNG	**4.228.887.966**	**4.948.065.559**
Trong đó:		
Trái phiếu dài hạn	*2.899.885.972*	*3.199.130.581*
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả trong vòng một năm	*1.329.001.994*	*1.748.934.978*

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tăng giảm vốn chủ sở hữu

Ngàn VND

6 tháng năm 2023	*Vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lỗ lũy kế*	*Tổng cộng*
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2022	9.274.679.470	(686.640)	279.895.303	(3.538.482.551)	6.015.405.582
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	(101.914.619)	(101.914.619)
Chi thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát và Ban Thư ký	-	-	-	(768.000)	(768.000)
Số dư ngày 30 tháng 6 năm 2023	**9.274.679.470**	**(686.640)**	**279.895.303**	**(3.641.165.170)**	**5.912.722.963**

Ngàn VND

6 tháng năm 2024	*Vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lỗ lũy kế*	*Tổng cộng*
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2023	9.274.679.470	(686.640)	279.895.303	(3.398.978.774)	6.154.909.359
Phát hành cổ phiếu	1.300.000.000	-	-	-	1.300.000.000
Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển	-	-	(279.895.303)	279.895.303	-
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	(124.140.005)	(124.140.005)
Chi thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát và Ban Thư ký	-	-	-	(1.536.000)	(1.536.000)
Số dư ngày 30 tháng 6 năm 2024	**10.574.679.470**	**(686.640)**	**-**	**(3.244.759.476)**	**7.329.233.354**

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Cổ phiếu	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Cổ phiếu*
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.057.467.947	927.467.947
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	1.057.467.947	927.467.947
Cổ phiếu phổ thông	*1.057.467.947*	*927.467.947*
Số lượng cổ phiếu quỹ	68.664	68.664
Cổ phiếu phổ thông	*68.664*	*68.664*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.057.399.283	927.399.283
Cổ phiếu phổ thông	*1.057.399.283*	*927.399.283*

Cổ phiếu phổ thông của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

22. DOANH THU

22.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

Ngàn VND

	Quý II		*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
	Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Doanh thu thuần	**1.795.739**	**7.538.771**	**3.445.787**	**23.217.432**
Trong đó:				
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*1.394.584*	*6.853.555*	*2.760.571*	*21.673.624*
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	*401.155*	*685.216*	*685.216*	*1.543.808*

22.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

Ngàn VND

	Quý II		*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
	Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Lãi cho vay	23.972.100	130.963.447	35.724.566	251.841.346
Cổ tức	-	-	30.228.605	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	11.850.603	504.600	22.615.594	504.600
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	-	-	2.051.976	-
Doanh thu tài chính khác	25.276	122.532	26.334	136.615
TỔNG CỘNG	**35.847.979**	**131.590.579**	**90.647.075**	**252.482.561**

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Ngàn VND

	Quý II		*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
	Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Giá vốn dịch vụ cung cấp	508.289	5.942.967	1.016.578	18.671.245
Giá vốn hàng hóa đã bán	401.155	87.137	685.216	945.729
TỔNG CỘNG	**909.444**	**6.030.104**	**1.701.794**	**19.616.974**

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Ngàn VND

	Quý II		*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
	Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Chi phí lãi vay	95.086.717	147.190.545	191.689.504	293.628.738
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(1.249.575)	-	988
(Hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(13.705.786)	41.744.708	(13.705.786)	19.760.858
Các khoản khác	-	102.804	-	102.804
TỔNG CỘNG	**81.380.931**	**187.788.482**	**177.983.718**	**313.493.388**

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

Ngàn VND

	Quý II		*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
	Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Chi phí vận chuyển và dịch vụ mua ngoài	424.985	102.779	1.277.208	1.018.990
Chi phí lương nhân viên	93.630	93.630	189.927	187.260
Chi phí khác	42.242	356.449	270.985	745.008
TỔNG CỘNG	**560.857**	**552.858**	**1.738.120**	**1.951.258**

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Ngàn VND

	Quý II		*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
	Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Chi phí lương nhân viên	8.217.908	8.610.728	16.835.891	17.181.277
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.993.987	6.879.803	10.423.221	8.443.280
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.179.100	1.097.677	2.408.449	2.178.606
Dự phòng	-	5.085.795	-	5.085.796
Chi phí khác	2.219.758	1.368.690	4.236.908	3.290.769
TỔNG CỘNG	**17.610.753**	**23.042.693**	**33.904.469**	**36.179.728**

27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Ngàn VND

	Quý II		*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
	Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Thu nhập khác	**125.225**	**6.655**	**232.469**	**9.516**
Các khoản khác	125.225	6.655	232.469	9.516
Chi phí khác	**752.365**	**2.997.490**	**1.132.810**	**5.759.276**
Các khoản phạt	652.163	-	965.177	-
Khấu hao tài sản ngưng sử dụng	66.618	146.678	133.233	481.122
Lỗ thanh lý tài sản cố định	-	1.156.470	-	2.876.470
Các khoản khác	33.584	1.694.342	34.400	2.401.684
LỖ KHÁC	**(627.140)**	**(2.990.835)**	**(900.341)**	**(5.749.760)**

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán kỳ.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ được tính như sau:

Ngàn VND

	6 tháng năm 2024	*6 tháng năm 2023*
Tổng lỗ kế toán trước thuế	**(122.135.580)**	**(101.291.115)**
Các khoản chi phí không được khấu trừ	133.233	443.264
Các khoản phạt	965.177	6.237.143
Chênh lệch tỷ giá từ đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	378.572	(265.825)
Điều chỉnh giảm	-	57.618.944
Thu nhập từ cổ tức	(30.228.605)	-
Dự phòng phải thu khó đòi	-	7.036.550
Dự phòng đầu tư	-	19.760.858
Lỗ chịu thuế ước tính chưa cấn trừ lỗ kỳ trước	**(150.887.203)**	**(10.460.181)**
Thuế TNDN ước tính trong kỳ	-	570.339
Thuế TNDN đầu kỳ	28.062.353	65.230
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(27.976.398)	(549.614)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ *(Thuyết minh số 17)*	**85.955**	**85.955**

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Ngàn VND

Các bên liên quan	*Quan hệ*	*Giao dịch*	*Số tiền*
Công ty TNHH Dịch vụ Nông Nghiệp Tây Nguyên	Công ty liên quan	Lãi cho vay	15.808.753
Công ty TNHH Hưng Thắng Lợi Gia Lai	Công ty con	Lãi cho vay	10.717.499
		Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	732.070
		Mua hàng hóa và dịch vụ	520.693
Công ty Cổ phần Gia súc Lơ Pang	Công ty con	Lãi cho vay	5.962.335
		Mua hàng hóa và dịch vụ	51.000
		Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	32.323
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Công ty con	Lãi cho vay	1.978.118
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty con	Lãi cho vay	1.227.942
		Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.801

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

Các bên liên quan	*Quan hệ*	*Giao dịch*	*Số dư*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng *(Thuyết minh số 5)*			
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty con	Bán hàng hóa	4.761.898
Công ty Cổ phần Gia súc Lơ Pang	Công ty con	Bán hàng hóa	3.348.684
Công ty Cổ phần Thể thao LBBank Hoàng Anh Gia Lai	Công ty con	Bán hàng hóa	2.865.321
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	886.763
TỔNG CỘNG			**11.862.666**

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

Ngàn VND

Các bên liên quan	*Quan hệ*	*Giao dịch*	*Số dư*
Trả trước cho người bán ngắn hạn *(Thuyết minh số 6)*			
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Công ty con	Ứng trước mua hàng hóa	286.841.877
Công ty TNHH Hưng Thắng Lợi Gia Lai	Công ty con	Ứng trước mua hàng hóa	24.480.281
TỔNG CỘNG			**311.322.158**
Phải thu về cho vay ngắn hạn *(Thuyết minh số 7)*			
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Phải thu cho vay ngắn hạn	984.698.037
Công ty TNHH Dịch vụ Nông Nghiệp Tây Nguyên	Công ty liên quan	Phải thu cho vay ngắn hạn	398.797.080
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Công ty liên quan	Phải thu cho vay ngắn hạn	117.935.115
Công ty Cổ phần Gia súc Lơ Pang	Công ty con	Phải thu cho vay ngắn hạn	61.722.674
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Công ty con	Phải thu cho vay ngắn hạn	49.900.701
Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Công ty liên quan	Phải thu cho vay ngắn hạn	17.538.057
TỔNG CỘNG			**1.630.591.664**

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau (tiếp theo):

Ngàn VND

Các bên liên quan	*Quan hệ*	*Giao dịch*	*Số dư*
Phải thu về cho vay dài hạn *(Thuyết minh số 7)*			
Công ty TNHH Hưng Thắng Lợi Gia Lai	Công ty con	Phải thu cho vay dài hạn	741.307.300
Công ty Cổ phần Gia súc Lơ Pang	Công ty con	Phải thu cho vay dài hạn	244.556.333
Công ty Cổ phần Lê Me	Công ty con	Phải thu cho vay dài hạn	10.220.700
TỔNG CỘNG			**996.084.333**
Phải thu ngắn hạn khác *(Thuyết minh số 8)*			
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Công ty con	Chi trả hộ	592.073.999
		Lãi cho vay	30.201.955
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên	Công ty liên quan	Chi trả hộ	196.847.181
		Lãi cho vay	116.236.764
Công ty Cổ phần chế biến thức ăn Gia súc Trà Bá	Công ty con	Chi trả hộ	141.346.240
Công ty Cổ phần Chăn Nuôi Gia Lai	Công ty con	Chi trả hộ	118.521.271
		Lãi cho vay	1.227.942
Công ty TNHH sản xuất Bột Mì	Công ty con	Chi trả hộ	102.138.817
Công ty TNHH Hưng Thắng Lợi Gia Lai	Công ty con	Chi trả hộ	82.776.347
Công ty Cổ phần Gia súc Lơ Pang	Công ty con	Lãi cho vay	45.677.422
		Chi trả hộ	1.229.333
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Công ty liên quan	Lãi cho vay	11.158.963
Công ty TNHH MTV Phát triển Nông nghiệp Khăn Xay	Công ty con	Lãi cho vay	1.798.088
Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Công ty liên quan	Lãi cho vay	1.713.593
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Chi trả hộ	1.066.260
TỔNG CỘNG			**1.444.014.175**

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau (tiếp theo):

Ngàn VND

Các bên liên quan	*Quan hệ*	*Giao dịch*	*Số dư*
Phải thu dài hạn khác *(Thuyết minh số 8)*			
Công ty TNHH Hưng Thắng Lợi Gia Lai	Công ty con	Lãi cho vay	10.384.493
Công ty Cổ phần Gia súc Lơ Pang	Công ty con	Lãi cho vay	3.515.581
TỔNG CỘNG			**13.900.074**
Phải trả người bán ngắn hạn *(Thuyết minh số 15)*			
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Công ty con	Mua hàng hóa	15.503.068
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa	8.982.932
Công ty TNHH Dịch vụ Nông Nghiệp Tây Nguyên	Công ty liên quan	Mua hàng hóa	2.699.175
Công ty TNHH Hưng Thắng Lợi Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa	938.953
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	505.176
TỔNG CỘNG			**28.629.304**
Người mua trả tiền trước ngắn hạn *(Thuyết minh số 16)*			
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty con	Nhận ứng trước tiền mua hàng hóa	8.640.086
Công ty TNHH Hưng Thắng Lợi Gia Lai	Công ty con	Nhận ứng trước tiền mua hàng hóa	405.931
TỔNG CỘNG			**9.046.017**

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau (tiếp theo):

Ngàn VND

Các bên liên quan	*Quan hệ*	*Giao dịch*	*Số dư*
***Phải trả ngắn hạn khác** (Thuyết minh số 19)*			
Công ty Cổ phần Gia súc Lơ Pang	Công ty con	Mượn tạm	311.783.260
Công ty TNHH Hoàng Anh Gia Lai Vientiane	Công ty con	Thu hộ	22.769.750
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty con	Mượn tạm	5.737.000
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Thu hộ	5.304.995
TỔNG CỘNG			**345.595.005**

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Phạm Thị Thu Hà	Lê Trương Y Trâm	Nguyễn Xuân Thắng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 7 năm 2024